|  |  |
| --- | --- |
| **Entity Name: Tổng biên tập** | **ID:**E01 |
| **Description:**  Người chịu trách nhiệm duyệt bản tin, trả bản tin về và đưa bản tin lên internet hoặc intranet, bên cạnh đó cũng chịu trách nhiệm hạ những tin trên internet hoặc intranet xuống, đồng thời cũng có thể soạn bản tin để đăng lên. | |
| **Provides assumptions:**   1. Thông tin văn bản cho việc soạn thảo văn bản. Những thông tin được cung cấp: thông tin, video, hình ảnh, file đính kèm. 2. Tin liên quan cho văn bản được soạn thảo 3. Bản tin được đăng lên internet và bản tin được hạ xuống 4. Bản tin được chuyển về cho cấp dưới hoặc người cùng cấp 5. Người được ủy quyền | |
| **Requires assumptions:**   1. Giao diện soạn thảo văn bản 2. Có khả năng gán kèm các tin liên quan cho một bản tin 3. Khả năng đưa bản tin lên internet và hạ bản tin đó 4. Khả năng gửi tin cho người khác 5. Cho phép chọn người ủy quyền và đặt thời gian ủy quyền có hiệu lực | |
| **identified use cases:**  **Tạo bản tin UC01**  **Chỉnh sửa bản tin UC02**  **Xem trước bản tin UC03**  **Xem bản tin UC04**  **Duyệt tin UC05** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Entity Name:** Biên tập | **ID:**E02 |
| **Description:**  Chịu trách nhiệm soạn thảo văn bản, kiểm tra các bản tin được gửi từ phóng viên | |
| **Provides assumptions:**   1. Thông tin văn bản cho việc soạn thảo văn bản. Những thông tin được cung cấp: thông tin, video, hình ảnh, file đính kèm. 2. Tin liên quan cho văn bản được soạn thảo 3. Bản tin được chuyển về cho cấp dưới hoặc người cùng cấp | |
| **Requires assumptions:**   1. Giao diện soạn thảo văn bản 2. Có khả năng gán kèm các tin liên quan cho một bản tin 3. Khả năng gửi tin cho người khác | |
| **identified use cases:**  **Tạo bản tin UC01**  **Chỉnh sửa bản tin UC02**  **Xem trước bản tin UC03**  **Xem bản tin UC04** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Entity Name:** Phóng viên | **ID:**E03 |
| **Description:**  Chịu trách nhiệm soạn thảo văn bản, tạo danh mục | |
| **Provides assumptions:**  Phóng viên sẽ:   1. Thông tin văn bản cho việc soạn thảo văn bản. Những thông tin được cung cấp: thông tin, video, hình ảnh, file đính kèm. 2. Tin liên quan cho văn bản được soạn thảo 3. Bản tin được chuyển về cho cấp dưới hoặc người cùng cấp | |
| **Requires assumptions:**   1. Giao diện soạn thảo văn bản 2. Có khả năng gán kèm các tin liên quan cho một bản tin 3. Khả năng gửi tin cho người khác | |
| **identified use cases:**  **Tạo bản tin UC01**  **Chỉnh sửa bản tin UC02**  **Xem trước bản tin UC03**  **Xem bản tin UC04** | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **ID** | **Use Case** | **Entities Involved** | **Use Environment** |
| **UC01** | Tạo bản tin | Tổng biên tập, biên tập, phóng viên |  |
| **UC02** | Chỉnh sửa bản tin | Tổng biên tập, biên tập, phóng viên |  |
| **UC03** | Xem trước bản tin | Tổng biên tập, biên tập, phóng viên |  |
| **UC04** | Xem bản tin | Tổng biên tập, biên tập, phóng viên |  |
| **UC05** | Duyệt tin | Tổng biên tập, |  |
| **UC06** | Xoá tin | Tổng biên tập, biên tập, phóng viên |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:** Tạo bản tin | **Use case ID:** UC01 |
| **General use case description:**  Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập tạo bản tin | |
| **Entities involved:**   * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | |
| **Preconditions:**  Bản tin phải đầy đủ nội dung như tiêu đề, nội dung bài viết. | |
| **Primary use case flow of events:**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào giao diện tạo bản tin 2. Hệ thống hiển thị giao diện tạo bản tin 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập soạn thảo bản tin và nhấn lưu 4. Hệ thống lưu thông tin và thoát khỏi giao diện tạo bản tin | |
| **Primary use case postconditions:**   1. Bản tin phải được lưu vào cơ sở dữ liệu 2. Danh sách bản tin được tạo phải được cập nhật . | |
| **Alternate flows**  **Case 1: Thông tin không đầy đủ**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào giao diện tạo bản tin 2. Hệ thống hiển thị giao diện tạo bản tin 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập soạn thảo bản tin và nhấn lưu 4. Hệ thống thông báo nội dung nhập không đầy đủ   **Case 2: Hủy bỏ tạo bản tin**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào giao diện tạo bản tin 2. Hệ thống hiển thị giao diện tạo bản tin 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập soạn thảo bản tin và nhấn hủy 4. Hệ thống thoát khỏi giao diện tạo bản tin | |
| **Exceptional flow: Mất kết nối với server**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào giao diện tạo bản tin 2. Hệ thống hiển thị giao diện tạo bản tin 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập soạn thảo bản tin và nhấn lưu 4. Hệ thống thông báo không tìm thấy cơ sở dữ liệu | |
| **Post conditions** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:** Sửa bản tin | **Use case ID:** UC02 |
| **General use case description:**  Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập chỉnh sửa bản tin | |
| **Entities involved:**   * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | |
| **Preconditions:**   1. Bản tin đã được tạo 2. Bản tin đã được tổng biên tập gửi trả về 3. Bản tin vẫn chưa được xét duyệt | |
| **Primary use case flow of events:**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiếm bản tin 2. Hệ thống hiển thị bản tin cần tìm 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn một bản tin cần chỉnh sửa và nhấn chỉnh sửa 4. Hệ thống hiển thị giao diện chỉnh sửa bao gồm các thông tin chi tiết của bản tin 5. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chỉnh sửa bản tin và nhấn lưu 6. Hệ thống lưu thông tin và thoát khỏi giao diện chỉnh sửa | |
| **Primary use case postconditions:**   1. Nội dung chỉnh sửa phải được lưu vào cơ sở dữ liệu | |
| **Alternate flows**  **Case 1: Thông tin không đầy đủ**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiếm bản tin 2. Hệ thống hiển thị bản tin cần tìm 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn một bản tin cần chỉnh sửa và nhấn chỉnh sửa 4. Hệ thống hiển thị giao diện chỉnh sửa bao gồm các thông tin chi tiết của bản tin 5. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chỉnh sửa bản tin và nhấn lưu 6. Hệ thống thông báo thông tin không đầy đủ   **Case 2: Hủy bỏ tạo bản tin**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiếm bản tin 2. Hệ thống hiển thị bản tin cần tìm 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn một bản tin cần chỉnh sửa và nhấn chỉnh sửa 4. Hệ thống hiển thị giao diện chỉnh sửa bao gồm các thông tin chi tiết của bản tin 5. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chỉnh sửa bản tin và nhấn hủy 6. Hệ thống thoát khỏi giao diện chỉnh sửa   **Case 3: Không tìm thấy bản tin**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiếm bản tin 2. Hệ thống thông báo không tìm thấy bản tin   **Case 4: Bản tin được lấy về khi chưa xét duyệt**   1. Phóng viên, biên tập lấy lại bản tin đã gửi chờ xét duyệt 2. Hệ thống cập nhật lại danh sách bản tin chờ xét duyệt và gửi trả bản tin về 3. Phóng viên, biên tập chọn chỉnh sửa bản tin 4. Hệ thống hiển thị giao diện chỉnh sửa bao gồm các thông tin chi tiết của bản tin 5. Phóng viên, biên tập chỉnh sửa bản tin và nhấn lưu   Hệ thống lưu thông tin và thoát khỏi giao diện chỉnh sửa | |
| **Exceptional flow: Mất kết nối với server**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiếm bản tin 2. Hệ thống hiển thị bản tin cần tìm 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn một bản tin cần chỉnh sửa và nhấn chỉnh sửa 4. Hệ thống hiển thị giao diện chỉnh sửa bao gồm các thông tin chi tiết của bản tin 5. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chỉnh sửa bản tin và nhấn lưu 6. Hệ thống thông báo không tìm thấy cơ sở dữ liệu | |
| **Post conditions** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:** Xem trước bản tin | **Use case ID:** UC03 |
| **General use case description:**  Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập xem trước bản tin đang soạn | |
| **Entities involved:**   * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | |
| **Preconditions:**  Bản tin đang được soạn thảo | |
| **Primary use case flow of events:**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào giao diện tạo bản tin 2. Hệ thống hiển thị giao diện tạo bản tin 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập soạn thảo bản tin và nhấn xem trước 4. Hệ thống hiển thị bản tin | |
| **Primary use case postconditions:**  Bản tin được hiển thị | |
| **Alternate flows**  **Thông tin không đầy đủ**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào giao diện tạo bản tin 2. Hệ thống hiển thị giao diện tạo bản tin 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập soạn thảo bản tin và nhấn xem trước 4. Hệ thống thông báo nội dung nhập không đầy đủ | |
| **Exceptional flow:** | |
| **Post conditions** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:** Xem bản tin | **Use case ID:** UC04 |
| **General use case description:**  Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập xem lại bản tin đã soạn | |
| **Entities involved:**   * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | |
| **Preconditions:**  Bản tin đã được soạn thảo | |
| **Primary use case flow of events:**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiểm bản tin 2. Hệ thống hiển thị danh sách bản tin tìm kiểm được 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn xem bản tin 4. Hệ thống hiển thị bản tin | |
| **Primary use case postconditions:**  Bản tin được hiển thị | |
| **Alternate flows**  **Không tìm thấy bản tin**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiểm bản tin 2. Hệ thống thông báo không tìm thấy bản tin | |
| **Exceptional flow: Mất kết nối server**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiểm bản tin 2. Hệ thống hiển thị danh sách bản tin tìm kiểm được 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn xem bản tin 4. Hệ thống thông báo không tìm thấy cơ sở dữ liệu | |
| **Post conditions** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:** Duyệt tin | **Use case ID:** UC05 |
| **General use case description:**  Cho phép tổng biên tập duyệt bản tin và đăng tin | |
| **Entities involved:**  Tổng biên tập | |
| **Preconditions:**  Bản tin đã được soạn thảo  Bản tin đã được gửi lên cho tổng biên tập | |
| **Primary use case flow of events:**   1. Tổng biên tập chọn một bản tin đang chờ xét duyệt 2. Hệ thống hiển thị nội dung bản tin 3. Tổng biên tập duyệt tin và chọn đăng tin lên internet/intranet/ cả hai 4. Hệ thống đăng bản tin lên internet/intranet/cả hai | |
| **Primary use case postconditions:**  Bản tin được đăng lên internet/intranet/cả hai | |
| **Alternate flows**  **Bản tin không được chấp nhận**   1. Tổng biên tập chọn một bản tin đang chờ xét duyệt 2. Hệ thống hiển thị nội dung bản tin 3. Tổng biên tập duyệt tin và gửi trả về cho phóng viên/biên tập 4. Hệ thống gửi trả bản tin về cho phóng viên/biên tập   **Bản tin không được chỉnh sửa**   1. Tổng biên tập chọn một bản tin đang chờ xét duyệt 2. Hệ thống hiển thị nội dung bản tin 3. Tổng biên tập duyệt tin và chỉnh sửa 4. Hệ thống hiển thị giao diện chỉnh sửa | |
| **Exceptional flow: Mất kết nối server**   1. Tổng biên tập chọn một bản tin đang chờ xét duyệt 2. Hệ thống hiển thị nội dung bản tin 3. Tổng biên tập duyệt tin và chọn đăng tin lên internet/intranet/ cả hai 4. Hệ thống thông báo không tìm thấy cơ sở dữ liệu | |
| **Post conditions** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Use case title:** Xóa tin | **Use case ID:** UC06 |
| **General use case description:**  Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập có thể xóa bản tin không mong muốn | |
| **Entities involved:**   * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | |
| **Preconditions:**   * Bản tin đã được tạo | |
| **Primary use case flow of events:**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiểm bản tin cấn xóa 2. Hệ thống hiển thị các bản tin được tìm thấy 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn một bản tin và nhấn xóa 4. Hệ thống hiển thị tin nhắn “Bạn có chắc chắn muốn xóa bản tin này không?” 5. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập nhấn chấp nhận 6. Hệ thống xóa bản tin khỏi hệ thống | |
| **Primary use case postconditions:**   1. Bản tin phải được xóa khỏi cơ sở dữ liệu 2. Danh sách bản tin được tạo phải được cập nhật . | |
| **Alternate flows**  **Hủy bỏ tạo bản tin**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiểm bản tin cấn xóa 2. Hệ thống hiển thị các bản tin được tìm thấy 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn một bản tin và nhấn xóa 4. Hệ thống hiển thị tin nhắn “Bạn có chắc chắn muốn xóa bản tin này không?” 5. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập nhấn hủy bỏ 6. Hệ thống tắt tin nhắn và bản tin không bị xóa | |
| **Exceptional flow: Mất kết nối với server**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiểm bản tin cấn xóa 2. Hệ thống hiển thị các bản tin được tìm thấy 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn một bản tin và nhấn xóa 4. Hệ thống hiển thị tin nhắn “Bạn có chắc chắn muốn xóa bản tin này không?” 5. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập nhấn chấp nhận 6. Hệ thống thông báo không tìm thấy cơ sở dữ liệu | |
| **Post conditions** | |